

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hà Nội
- Ủy Ban Giám sát Tài chính Quốc Gia

Công ty: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Mã chứng khoán: BSI

Trụ sở chính: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04.393.52722

Fax: 04.22200669

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Huy

Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 04.39352722

Fax: 04.22200669

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2015
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán tại 31/12/2015

• Thông tin này đã được công bố trên **trang thông tin điện tử của công ty** vào ngày 28/3/2016 tại đường dẫn: <https://www.bsc.com.vn/BSCNews/2016/3/28/497357.aspx>

• Thông tin này đã được đăng trên Tạp chí Đầu tư Chứng khoán số 38(1758) ngày 28/3/2016

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 28 tháng 3 năm 2016
KỶ TỔNG GIÁM ĐỐC


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quang Huy

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán | 6 - 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 12 - 13 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 14 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 15 - 57 |

000
NH
ÔNG
HIỆM
&
T N
HÀ
EM

C
H
H
AN
A F
V
VK

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1,10,11 – Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u> |
|----------------------|----------------|--|
| Ông Đoàn Ánh Sáng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2014 |
| Ông Đỗ Huy Hoài | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Ông Nguyễn Thiệu Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2015 |
| Ông Lê Ngọc Lâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Quốc Hưng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2015 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u> |
|--------------------|----------------|--|
| Bà Phạm Thanh Thủy | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2015 |
| Bà Bùi Thị Hòa | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2015 |
| Bà Hoàng Thị Hương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Ông Trần Minh Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011 |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|-----------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Đỗ Huy Hoài | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Bà Trần Thị Thu Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 |
| Ông Lê Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2012 |
| Bà Ngô Thị Phong Lan | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2014 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Hoài – Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Số tham chiếu: 60758150/17932038

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2466-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|---------------------------|--|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.353.475.635.431 | 1.806.730.363.550 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 325.923.379.520 | 442.321.779.588 |
| 111 | 1. Tiền | | 315.923.379.520 | 322.321.779.588 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 10.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 6 | 1.383.110.313.795 | 771.066.970.515 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 1.663.031.595.259 | 998.405.442.180 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (279.921.281.464) | (227.338.471.665) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 7 | 643.648.124.281 | 592.588.207.008 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 6.248.363.841 | 5.906.144.087 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 245.000.000 | 43.697.500 |
| 135 | 3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | | 644.183.177.258 | 595.211.081.429 |
| 138 | 4. Các khoản phải thu khác | | 5.885.914.204 | 4.255.311.858 |
| 139 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7,8 | (12.914.331.022) | (12.828.027.866) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 22.895.835 | 24.757.439 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 770.922.000 | 728.649.000 |
| 152 | 1. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | - |
| 158 | 2. Tài sản ngắn hạn khác | 10 | 770.922.000 | 728.649.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) |
|------------|---|-------------|---------------------------|--|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 37.683.986.806 | 36.504.764.486 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 5.657.630.180 | 2.299.800.285 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11.1 | 4.725.530.514 | 1.800.987.845 |
| 222 | Nguyên giá | | 15.126.129.807 | 11.407.842.267 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (10.400.599.293) | (9.606.854.422) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11.2 | 932.099.666 | 498.812.440 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.937.980.000 | 1.437.980.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.005.880.334) | (939.167.560) |
| 250 | II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 6 | 9.745.693.643 | 16.345.823.700 |
| 253 | 1. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn | | 9.745.693.643 | 16.345.823.700 |
| 254 | Chứng khoán sẵn sàng để bán | | - | - |
| 255 | Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 9.745.693.643 | 16.345.823.700 |
| 259 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 22.280.662.983 | 17.859.140.501 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 980.745.615 | - |
| 263 | 2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 12 | 18.408.267.264 | 14.885.767.397 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 2.891.650.104 | 2.973.373.104 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.391.159.622.237 | 1.843.235.128.036 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|---------------------------|--|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.522.024.254.263 | 1.075.328.323.036 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.522.024.254.263 | 1.075.328.323.036 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 13 | 623.600.000.000 | 234.000.000.000 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 2.260.446.410 | 2.021.879.881 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 1.454.338.206 | 1.645.884.733 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 2.986.873.425 | 4.892.734.339 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | 15 | 11.299.189.666 | 9.364.772.385 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 16 | 309.226.620 | 510.314.444 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 17 | 1.723.367.697 | 51.670.889.184 |
| 320 | 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 18 | 309.343.132.343 | 372.342.297.579 |
| 321 | 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | | 22.051.140.722 | 5.922.990.967 |
| 327 | 10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | 546.996.539.174 | 392.956.559.524 |
| 400 | B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 19 | 869.135.367.974 | 767.906.805.000 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 869.135.367.974 | 767.906.805.000 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 865.000.000.000 | 865.000.000.000 |
| 415 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 241.713.457 | 241.713.457 |
| 418 | 3. Quỹ dự phòng tài chính | | 207.782.726 | - |
| 419 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 207.782.726 | - |
| 420 | 5. Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế) | | 3.478.089.065 | (97.334.908.457) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.391.159.622.237 | 1.843.235.128.036 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|-------|--|---------------------------|---------------------------|
| 001 | 1. Tài sản cố định thuê ngoài (VND) | 994.635.000 | 994.635.000 |
| 004 | 2. Nợ khó đòi đã xử lý | 403.248.614 | 1.472.000.000 |
| 005 | 3. Ngoại tệ các loại (USD) | 442 | 7.946 |
| 006 | 4. Chứng khoán lưu ký | 25.402.096.940.000 | 22.325.470.170.000 |
| | <i>Trong đó</i> | | |
| 007 | 4.1. Chứng khoán giao dịch | 18.168.622.550.000 | 14.666.511.030.000 |
| 008 | 4.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 90.340.240.000 | 110.185.840.000 |
| 009 | 4.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 17.597.343.900.000 | 14.070.033.830.000 |
| 010 | 4.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 480.938.410.000 | 486.291.360.000 |
| 012 | 4.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 105.268.790.000 | 94.027.120.000 |
| 014 | 4.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 105.268.790.000 | 94.027.120.000 |
| 017 | 4.3. Chứng khoán cầm cố | 6.564.865.820.000 | 2.193.690.040.000 |
| 018 | 4.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký | 598.500.000.000 | 364.660.000.000 |
| 019 | 4.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 5.966.365.820.000 | 1.829.030.040.000 |
| 027 | 4.5. Chứng khoán chờ thanh toán | 285.442.110.000 | 4.927.019.840.000 |
| 028 | 4.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký | 51.845.110.000 | 2.032.990.000 |
| 029 | 4.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 232.127.000.000 | 4.924.986.850.000 |
| 030 | 4.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài | 1.470.000.000 | - |
| 032 | 4.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút | 143.187.390.000 | 439.058.620.000 |
| 034 | 4.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước | 143.187.390.000 | 438.629.020.000 |
| 035 | 4.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài | - | 429.600.000 |
| 037 | 4.7. Chứng khoán chờ giao dịch | 134.710.280.000 | 5.163.520.000 |
| 038 | 4.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | 180.000 | - |
| 039 | 4.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 134.298.770.000 | 5.021.740.000 |
| 040 | 4.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài | 411.330.000 | 141.780.000 |
| 042 | 4.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|-------|--|---------------------------|---------------------------|
| 050 | 5. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết | 517.844.770.000 | 490.025.200.000 |
| | <i>Trong đó</i> | | |
| 051 | 5.1. Chứng khoán giao dịch | 378.326.210.000 | 467.830.640.000 |
| 052 | 5.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 52.180.000 | 18.680.000 |
| 053 | 5.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 288.669.720.000 | 466.266.530.000 |
| 054 | 5.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 89.604.310.000 | 1.545.430.000 |
| 056 | 5.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 49.530.430.000 | 7.136.760.000 |
| 058 | 5.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 15.530.430.000 | 7.136.760.000 |
| 059 | 5.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài | 34.000.000.000 | - |
| 076 | 5.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút | 89.988.130.000 | 15.057.800.000 |
| 078 | 5.3.1. Chứng khoán chờ rút của khách hàng trong nước | 89.988.130.000 | 15.057.800.000 |
| 082 | 6. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng | - | 196.422.570.000 |
| 083 | 7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán | 451.430.240.000 | 142.398.370.000 |

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Lê Phương Thủy
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) |
|-----------|--|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu | 20 | 465.288.302.248 | 531.113.434.438 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| 01.1 | - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | | 108.286.654.674 | 113.909.386.241 |
| 01.2 | - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | | 85.407.365.392 | 150.614.782.487 |
| 01.3 | - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| 01.4 | - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | | 30.188.469.484 | 41.095.686.550 |
| 01.5 | - Doanh thu hoạt động tư vấn | | 60.279.829.904 | 48.268.280.941 |
| 01.6 | - Doanh thu lưu ký chứng khoán | | 9.378.254.036 | 6.297.646.625 |
| 01.9 | - Doanh thu khác | | 169.347.728.758 | 168.527.651.594 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20 | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 20 | 465.288.302.248 | 531.113.434.438 |
| 11 | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | 21 | (353.935.124.640) | (464.365.810.871) |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| | - Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán | | (301.352.314.841) | (316.905.454.652) |
| | - Chi phí dự phòng chứng khoán | | (52.582.809.799) | (147.460.356.219) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh | | 111.353.177.608 | 66.747.623.567 |
| 25 | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 22 | (9.351.493.037) | 9.111.078.146 |
| 30 | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 102.001.684.571 | 75.858.701.713 |
| 31 | 8. Thu nhập khác | | 5.471.818 | 40.492.565 |
| 32 | 9. Chi phí khác | | (516.593.415) | (221.887.912) |
| 40 | 10. Lãi khác | | (511.121.597) | (181.395.347) |
| 50 | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 101.490.562.974 | 75.677.306.366 |
| 51 | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 14 | - | - |
| 52 | 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 101.490.562.974 | 75.677.306.366 |
| 70 | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 23.4 | 1.173 | 875 |

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Lê Phương Thủy
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

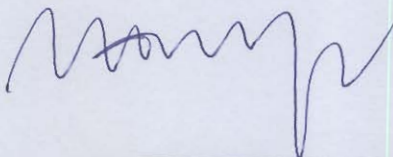
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) |
|-------|--|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN | | | |
| 01 | 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 101.490.562.974 | 75.677.306.366 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (39.394.668.411) | 2.896.389.710 |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 860.457.645 | 920.668.977 |
| 03 | Các khoản lập dự phòng | | 52.669.112.955 | 132.425.505.192 |
| 05 | Lãi hoạt động đầu tư | | (194.134.680.778) | (234.739.916.213) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 101.210.441.767 | 104.290.131.754 |
| 08 | 3. Lỗ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | | 62.095.894.563 | 78.573.696.076 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (47.725.459.033) | (305.646.228.149) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (534.619.203.445) | (98.561.774.800) |
| | Trong đó: | | | |
| | Tăng chứng khoán thương mại | | (534.621.065.049) | (98.559.192.726) |
| 11 | (Giảm)/Tăng các khoản phải trả | | (96.215.263.979) | 409.737.062.772 |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (980.745.615) | - |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (100.668.786.561) | (103.091.283.642) |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | - | - |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 138.228.637 | 643.433.678 |
| 16 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (2.722.550.000) | (3.692.430.207) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (720.697.885.433) | (22.037.524.272) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (4.734.867.540) | (1.762.740.000) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | 27.909.090 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (363.179.117.110) | (601.120.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 248.726.960.981 | 300.000.000.000 |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 11.000.877.700 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 180.640.989.034 | 231.075.454.634 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | 61.453.965.365 | (60.778.498.576) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

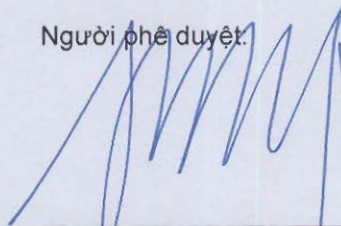
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
|-------|--|-------------|--|--|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 12.912.279.400.000 | 13.045.000.000.000 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (12.369.433.880.000) | (12.830.000.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 542.845.520.000 | 215.000.000.000 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (116.398.400.068) | 132.183.977.152 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 4 | 442.321.779.588 | 310.137.802.436 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 4 | 325.923.379.520 | 442.321.779.588 |

Người lập:



Bà Lê Phương Thủy
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:




Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05-CTCK

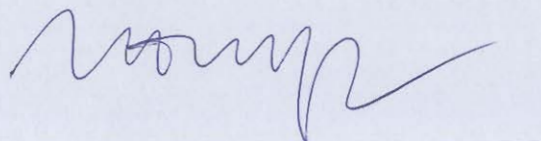
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|--------------------------------------|-------------|---------------------------|--|---|----------------------|--|----------------------|--|---------------------------|
| | | Ngày 01 tháng 01 năm 2014 | Ngày 01 tháng 01 năm 2015 (Trình bày lại) | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) | | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 865.000.000.000 | 865.000.000.000 | - | - | - | - | 865.000.000.000 | 865.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 241.713.457 | 241.713.457 | - | - | - | - | 241.713.457 | 241.713.457 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính | | - | - | - | - | 207.782.726 | - | - | 207.782.726 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*) | | - | - | - | - | 207.782.726 | - | - | 207.782.726 |
| 5. Lợi nhuận lũy kế | | (172.796.214.823) | (97.334.908.457) | 75.677.306.366 | (216.000.000) | 101.490.562.974 | (677.565.452) | (97.334.908.457) | 3.478.089.065 |
| Tổng cộng | | 692.445.498.634 | 767.906.805.000 | 75.677.306.366 | (216.000.000) | 101.906.128.426 | (677.565.452) | 767.906.805.000 | 869.135.367.974 |

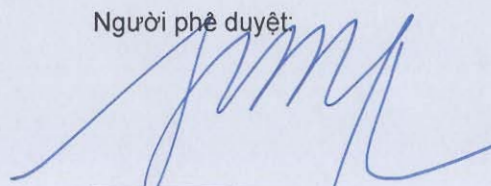
(*) Đây là Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014.

Người lập:



Bà Lê Phương Thủy
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1,10,11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Công ty là 865.000.000.000 VND.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 190 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 187 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Dưới đây là một số điểm mới của Thông tư 200 có ảnh hưởng đến công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của Công ty:

- ▶ Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu và các khoản có tính chất tương tự được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.
- ▶ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:
 - Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
 - Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).
- ▶ Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán:
 - Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
 - Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.2 Các chính sách mới được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

01
ÁCH
ERN
V
TA
N.K

11-
ONG T
PH
NG KH
HÀNG
PHÁT
VIỆT N
KIỂM

R

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-------------------------------|------------|
| Máy móc thiết bị | 5 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 2 - 20 năm |

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.9.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

400
H NI
ÔNG
NHIỆ
T &
ÉT
HÀ
EM

C.T. V
Y
N
OÀN
ĐẦU
TRIỂN
AM
-TP

R

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.9.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.9.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.10 Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

3.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

058
ÁNH
TY
HỮU
YUJI
AM
HỘI
T.P

HÀ NỘI

R

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư (tiếp theo)

3.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất của Công ty.

3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- ▶ Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.11 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác.



Handwritten signature or mark at the bottom right corner.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.13.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các thù lao khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc USD được đánh giá lại theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

R

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

| | <u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u> | <u>Mức trích lập tối đa</u> |
|--|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền | 315.923.379.520 | 322.321.779.588 |
| Tiền mặt | 73.075.676 | 90.806.121 |
| Tiền gửi ngân hàng | 315.850.303.844 | 322.230.973.467 |
| Trong đó: | | |
| - Tiền gửi ngân hàng của Công ty | 159.022.143.781 | 205.392.055.863 |
| - Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư (Thuyết minh 18) | 156.828.160.063 | 116.838.917.604 |
| Các khoản tương đương tiền | 10.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| | 325.923.379.520 | 442.321.779.588 |

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị) | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND) |
|--------------------------|--|---|
| 1. Của Công ty | 255.942.185 | 25.340.000.431.058 |
| Cổ phiếu | 27.872.317 | 719.381.833.000 |
| Trái phiếu | 228.069.868 | 24.620.618.598.058 |
| 2. Của nhà đầu tư | 4.214.931.424 | 117.453.316.009.536 |
| Cổ phiếu | 3.569.451.303 | 48.829.523.378.300 |
| Trái phiếu | 645.480.121 | 68.623.792.631.236 |
| Chứng chỉ quỹ | | |
| | 4.470.873.609 | 142.793.316.440.594 |

888
HÀNH
TY
M HỮU
YOL
NAM
NỘI
- T.P

C.T.C
Y
AN
OAN
AU TU
RIEN
M
TP. HP

R

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND |
|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.663.031.595.259 | 998.405.442.180 |
| Chứng khoán thương mại | 1.245.202.295.746 | 998.405.442.180 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn khác | 417.829.299.513 | - |
| - Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn | 367.829.299.513 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 50.000.000.000 | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 9.745.693.643 | 16.345.823.700 |
| Chứng khoán đầu tư | 9.745.693.643 | 16.345.823.700 |
| - Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | 9.745.693.643 | 16.345.823.700 |
| | 1.672.777.288.902 | 1.014.751.265.880 |

6.1. Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Chi tiết về dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) VND |
|--|-------------------------------------|--|
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 279.921.281.464 | 227.338.471.665 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại | 279.921.281.464 | 227.338.471.665 |
| - Cổ phiếu niêm yết | 18.018.696.360 | 27.425.851.067 |
| - Cổ phiếu trên sàn Upcom | 16.681.951 | 8.017.091 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 261.885.903.153 | 199.904.603.507 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | - |
| | 279.921.281.464 | 227.338.471.665 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2. Chi tiết danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Chỉ tiêu | Số lượng cổ phiếu | Giá trị theo sổ kế toán VND | So với giá thị trường | | Tổng giá trị theo giá thị trường VND |
|--|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------------|--|
| | | | Tăng VND | Giảm (Trình bày lại) VND | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | | | |
| Chứng khoán thương mại | 23.708.049 | 1.245.202.295.746 | 5.772.467.628 | 279.921.281.464 | 971.053.481.910 |
| Cổ phiếu niêm yết | 7.566.094 | 195.655.608.933 | 5.765.704.627 | 18.018.696.360 | 183.402.617.200 |
| Cổ phiếu trên sàn UPCOM | 4.528 | 46.227.940 | 6.545.311 | 16.681.951 | 36.091.300 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 9.649.093 | 360.319.797.263 | 217.690 | 261.885.903.153 | 98.434.111.800 |
| Trái phiếu | 6.488.334 | 689.180.661.610 | - | - | 689.180.661.610 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 65.175 | 417.829.299.513 | - | - | 417.829.299.513 |
| Trái phiếu | 65.175 | 367.829.299.513 | - | - | 367.829.299.513 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | 50.000.000.000 | - | - | 50.000.000.000 |
| Chứng khoán đầu tư dài hạn khác | 96.554 | 9.745.693.643 | - | - | 9.745.693.643 |
| Trái phiếu | 96.554 | 9.745.693.643 | - | - | 9.745.693.643 |
| | 23.869.778 | 1.672.777.288.902 | 5.772.467.628 | 279.921.281.464 | 1.398.628.475.066 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | | | | |
| Chứng khoán thương mại | 18.112.789 | 998.405.442.180 | 10.343.068.385 | 227.338.471.665 | 781.410.038.900 |
| Cổ phiếu niêm yết | 5.868.170 | 165.873.425.182 | 10.336.976.585 | 27.425.851.067 | 148.784.550.700 |
| Cổ phiếu trên sàn UPCOM | 3.424 | 33.955.991 | 6.091.800 | 8.017.091 | 32.030.700 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 10.240.955 | 370.480.561.007 | - | 199.904.603.507 | 170.575.957.500 |
| Trái phiếu | 2.000.240 | 462.017.500.000 | - | - | 462.017.500.000 |
| Chứng khoán đầu tư dài hạn khác | 161.374 | 16.345.823.700 | - | - | 16.345.823.700 |
| Cổ phiếu | - | - | - | - | - |
| Trái phiếu | 161.374 | 16.345.823.700 | - | - | 16.345.823.700 |
| | 18.274.163 | 1.014.751.265.880 | 10.343.068.385 | 227.338.471.665 | 797.755.862.600 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3. Chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Chứng khoán | Số lượng | Giá trị ghi sổ VND | Giảm giá so với giá thị trường | | Tổng giá trị thị trường VND |
|--|-------------------|------------------------|--------------------------------|--|-----------------------------------|
| | | | Tại ngày 31/12/2015 VND | Tại ngày 31/12/2014 (Trình bày lại) VND | |
| Cổ phiếu niêm yết | | | | | |
| PVS | 900.222 | 22.044.113.122 | (7.010.405.722) | (9.589.618) | 15.033.707.400 |
| PGS | 500.196 | 11.509.667.530 | (2.756.237.530) | - | 8.753.430.000 |
| CTG | 800.105 | 17.230.875.466 | (2.348.922.466) | (220.461) | 14.881.953.000 |
| DPM | 570.008 | 18.565.633.825 | (1.978.401.025) | (36.665) | 16.587.232.800 |
| HPG | 600.042 | 18.948.796.801 | (1.427.570.401) | - | 17.521.226.400 |
| SPP | 85.297 | 2.359.547.660 | (1.387.161.860) | (21.089.672.562) | 972.385.800 |
| KBC | 240.024 | 3.738.301.180 | (593.986.780) | - | 3.144.314.400 |
| VCG | 80.157 | 1.169.028.609 | (263.254.509) | - | 905.774.100 |
| BCC | 620.455 | 8.516.047.462 | (201.950.462) | - | 8.314.097.000 |
| Khác | 8.103 | 137.056.105 | (50.805.605) | (6.326.331.761) | 86.250.500 |
| | 4.404.609 | 104.219.067.760 | (18.018.696.360) | (27.425.851.067) | 86.200.371.400 |
| Cổ phiếu trên sàn UPCOM và cổ phiếu chưa niêm yết | | | | | |
| PHVU | 1.923.027 | 58.063.615.500 | (38.833.345.500) | (38.833.345.500) | 19.230.270.000 |
| THC | 7.499.900 | 299.996.000.000 | (222.994.526.700) | (155.247.930.000) | 77.001.473.300 |
| Khác | 9.004 | 83.381.104 | (74.712.904) | (5.831.345.098) | 8.668.200 |
| | 9.431.931 | 358.142.996.604 | (261.902.585.104) | (199.912.620.598) | 96.240.411.500 |
| | 13.836.540 | 462.362.064.364 | (279.921.281.464) | (227.338.471.665) | 182.440.782.900 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) VND |
|--|-------------------------------------|--|
| Phải thu của khách hàng | 6.248.363.841 | 5.906.144.087 |
| Trả trước cho người bán | 245.000.000 | 43.697.500 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 644.183.177.258 | 595.211.081.429 |
| - Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh | 3.107.420.000 | 19.981.409.000 |
| - Phải thu khách hàng về phí giao dịch | 611.402.460 | 572.104.697 |
| - Phải thu khách hàng về giao dịch margin và hoạt động ứng trước | 618.346.538.678 | 551.618.830.035 |
| - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán khác | 22.117.816.120 | 23.038.737.697 |
| Phải thu khác | 5.885.914.204 | 4.255.311.858 |
| - Dự thu lãi từ hoạt động tài chính | 5.584.966.158 | 3.028.536.619 |
| - Dự thu lãi từ tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán | - | 851.734.290 |
| - Các khoản phải thu khác | 300.948.046 | 375.040.949 |
| Tổng cộng các khoản phải thu | 656.562.455.303 | 605.416.234.874 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (12.914.331.022) | (12.828.027.866) |
| | 643.648.124.281 | 592.588.207.008 |

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) VND |
|-----------------------------------|-------------------------------------|--|
| Số dư đầu năm | 12.828.027.866 | 28.235.354.561 |
| Số sử dụng và hoàn nhập trong năm | (17.017.433.012) | (16.837.726.695) |
| Số trích lập trong năm | 17.103.736.168 | 1.430.400.000 |
| Số dư cuối năm | 12.914.331.022 | 12.828.027.866 |

9. HÀNG TỒN KHO

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND |
|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.157.920 | 16.019.524 |
| Công cụ, dụng cụ | 8.737.915 | 8.737.915 |
| | 22.895.835 | 24.757.439 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i> |
|------------------------|--|--|
| Tạm ứng | 20.000.000 | 39.450.000 |
| Cầm cố ký cược, ký quỹ | 750.922.000 | 689.199.000 |
| | <u>770.922.000</u> | <u>728.649.000</u> |

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

11.1 Tài sản cố định hữu hình

| | <i>Máy móc thiết bị VND</i> | <i>Phương tiện vận tải VND</i> | <i>Tài sản cố định khác VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|---------------------------------|-------------------------------------|--|---|--------------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 10.092.644.230 | 1.004.312.257 | 310.885.780 | 11.407.842.267 |
| Mua trong năm | 3.452.226.140 | - | 266.061.400 | 3.718.287.540 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>13.544.870.370</u> | <u>1.004.312.257</u> | <u>576.947.180</u> | <u>15.126.129.807</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 8.412.821.561 | 929.440.172 | 264.592.689 | 9.606.854.422 |
| Tăng trong năm | 716.850.456 | 28.634.472 | 48.259.943 | 793.744.871 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>9.129.672.017</u> | <u>958.074.644</u> | <u>312.852.632</u> | <u>10.400.599.293</u> |
| Giá trị còn lại: | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2015 | <u>1.679.822.669</u> | <u>74.872.085</u> | <u>46.293.091</u> | <u>1.800.987.845</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>4.415.198.353</u> | <u>46.237.613</u> | <u>264.094.548</u> | <u>4.725.530.514</u> |

11.2 Tài sản cố định vô hình

| | <i>Tài sản vô hình khác VND</i> |
|--|---|
| Nguyên giá | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2015 (<i>Trình bày lại</i>) | 1.437.980.000 |
| Mua trong năm | 500.000.000 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>1.937.980.000</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2015 (<i>Trình bày lại</i>) | 939.167.560 |
| Tăng trong năm | 66.712.774 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>1.005.880.334</u> |
| Giá trị còn lại: | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2015 (<i>Trình bày lại</i>) | <u>498.812.440</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>932.099.666</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND |
|------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 11.745.727.262 | 10.097.461.552 |
| Tiền lãi phân bổ | 6.542.540.002 | 4.668.305.845 |
| | 18.408.267.264 | 14.885.767.397 |

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga | 380.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | 243.600.000.000 | 34.000.000.000 |
| | 623.600.000.000 | 234.000.000.000 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND |
|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 774.595.960 | 2.133.730.820 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 307.296.208 | 292.209.043 |
| Các loại thuế khác | 1.904.981.257 | 2.466.794.476 |
| | 2.986.873.425 | 4.892.734.339 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

| | | Đơn vị: VND | | | |
|----------|---|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| STT | Chỉ tiêu | Số dư đầu năm | Số phát sinh tăng | Số phát sinh giảm | Số dư cuối năm |
| I | Thuế | | | | |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng | 2.133.730.820 | 9.090.257.469 | (10.449.392.329) | 774.595.960 |
| 2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| 3 | Thuế thu nhập cá nhân | 292.209.043 | 3.398.342.930 | (3.383.255.765) | 307.296.208 |
| 4 | Các loại thuế khác | 2.466.794.476 | 24.447.657.948 | (25.009.471.167) | 1.904.981.257 |
| | <i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư</i> | 2.337.894.476 | 22.731.709.639 | (23.347.787.527) | 1.721.816.588 |
| | <i>Thuế môn bài</i> | - | 4.000.000 | (4.000.000) | - |
| | <i>Thuế nhà thầu</i> | 128.900.000 | 1.711.948.309 | (1.657.683.640) | 183.164.669 |
| | | 4.892.734.339 | 36.936.258.347 | (38.842.119.261) | 2.986.873.425 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) VND |
|---|--|---|
| 1. Lãi trước thuế TNDN | 101.490.562.974 | 75.677.306.366 |
| Các khoản mục điều chỉnh: | | |
| Trừ: Thu nhập từ cổ tức | (6.893.066.790) | (7.442.881.568) |
| Hoàn nhập chi phí không được trừ năm trước | (16.118.636.217) | - |
| Chuyển lỗ của những năm trước (*) | (84.537.307.553) | (70.664.202.782) |
| Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế | 6.058.447.586 | 2.429.777.984 |
| 2. Thu nhập chịu thuế | - | - |
| 3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| 4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp phải thu năm trước | - | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | - | - |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm | - | - |

(*) Chuyển lỗ của những năm trước:

Theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế với giá trị là 80.411.202.913 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm tài chính | Lỗ tính thuế phát sinh trong năm VND | Đã chuyển lỗ trong năm VND | Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối năm VND |
|---------------|--|----------------------------------|--|
| Năm 2010 | 7.773.084.547 | - | 180.635.801.770 |
| Năm 2011 | 227.839.628.701 | - | 408.475.430.471 |
| Năm 2012 | - | 6.609.891.324 | 401.865.539.147 |
| Năm 2013 | - | 29.289.135.675 | 235.612.713.248 |
| Năm 2014 | - | 70.664.202.782 | 164.948.510.466 |
| Năm 2015 (*) | - | 84.537.307.553 | 80.411.202.913 |

(*): Số còn được chuyển lỗ sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm khoản chuyển lỗ của năm 2011 là 80.411.202.913 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND |
|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả quỹ lương | 1.662.948.345 | 984.772.385 |
| Dự chi lương hiệu suất năm | 9.636.241.321 | 8.380.000.000 |
| | 11.299.189.666 | 9.364.772.385 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi dự trả cho các hợp đồng vay | 178.240.000 | 431.044.444 |
| Phải trả khác | 130.986.620 | 79.270.000 |
| | 309.226.620 | 510.314.444 |

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Bảo hiểm xã hội | - | 819.000 |
| Bảo hiểm y tế | 306.823 | 141.750 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 63.000 |
| Kinh phí công đoàn | 460.712.090 | 19.725.369 |
| Các khoản đặt cọc IPO, mua chứng khoán | 1.036.400.000 | 50.474.623.288 |
| Phải trả phải nộp khác | 225.948.784 | 1.175.516.777 |
| | 1.723.367.697 | 51.670.889.184 |

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán về chứng khoán tự doanh và phí giao dịch chứng khoán | 56.935.252.031 | 8.320.979.317 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán | 590.554.260 | 439.201.360 |
| Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh 4) | 156.828.160.063 | 116.838.917.604 |
| Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán tiền mua chứng khoán | 92.573.145.946 | 241.655.539.064 |
| Phải trả tổ chức phát hành cổ phiếu | 164.564.612 | 3.433.295.612 |
| Phải trả khác | 2.251.455.431 | 1.654.364.622 |
| | 309.343.132.343 | 372.342.297.579 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kê) VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------------------|--------------------------------|---|-------------------------------------|---|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 (Trình bày lại) | 865.000.000.000 | 241.713.457 | (97.334.908.457) | - | - | 767.906.805.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 101.490.562.974 | - | - | 101.490.562.974 |
| Thủ lao và phụ cấp cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | (262.000.000) | - | - | (262.000.000) |
| Trích quỹ trong năm | - | - | (415.565.452) | 207.782.726 | 207.782.726 | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 865.000.000.000 | 241.713.457 | 3.478.089.065 | 207.782.726 | 207.782.726 | 869.135.367.974 |

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| | Số lượng cổ phần Đơn vị | Giá trị VND | Tỷ lệ sở hữu % |
|--|----------------------------|------------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | 76.225.330 | 762.253.300.000 | 88,12 |
| Các cổ đông khác | 10.274.670 | 102.746.700.000 | 11,88 |
| | 86.500.000 | 865.000.000.000 | 100 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 Đơn vị | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 Đơn vị |
|--|--|--|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành | 86.500.000 | 86.500.000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>86.500.000</i> | <i>86.500.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ | 86.500.000 | 86.500.000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>86.500.000</i> | <i>86.500.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | - | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 86.500.000 | 86.500.000 |
| <i>Cổ phiếu thường</i> | <i>86.500.000</i> | <i>86.500.000</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

20. DOANH THU

| | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) VND |
|---|--|---|
| Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán | 465.288.302.248 | 531.113.434.438 |
| Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư | 108.286.654.674 | 113.909.386.241 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 85.407.365.392 | 150.614.782.487 |
| Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | 30.188.469.484 | 41.095.686.550 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 60.279.829.904 | 48.268.280.941 |
| Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho người đầu tư | 9.378.254.036 | 6.297.646.625 |
| Doanh thu khác | 169.347.728.758 | 168.527.651.594 |
| - <i>Thu lãi tiền gửi</i> | <i>85.717.861.587</i> | <i>114.669.489.584</i> |
| - <i>Doanh thu hoạt động ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán</i> | <i>83.628.089.199</i> | <i>53.856.592.990</i> |
| - <i>Các khoản thu khác</i> | <i>1.777.972</i> | <i>1.569.020</i> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 465.288.302.248 | 531.113.434.438 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) VND |
|---|--|---|
| Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán | 301.352.314.841 | 316.905.454.652 |
| Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư | 64.270.592.825 | 65.043.106.361 |
| Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư | 6.295.093.575 | 4.565.947.232 |
| Lỗ tự doanh chứng khoán | 31.831.819.781 | 49.576.634.415 |
| Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 7.024.446.536 | - |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 13.815.782.672 | 24.162.151.909 |
| Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán | 101.210.441.767 | 104.842.018.665 |
| Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh | 76.904.137.685 | 68.715.596.070 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí nhân viên | 39.571.617.396 | 34.409.617.762 |
| - Chi phí vật tư, đồ dùng | 2.105.352.191 | 2.417.023.820 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 832.713.401 | 881.189.508 |
| - Chi phí thuê văn phòng | 12.798.393.484 | 12.273.078.262 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.681.362.315 | 17.589.633.336 |
| - Chi phí khác | 914.698.898 | 1.145.053.382 |
| Chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán | 52.582.809.799 | 147.460.356.219 |
| | 353.935.124.640 | 464.365.810.871 |

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại) VND |
|---|--|---|
| Chi phí nhân viên | 5.855.398.982 | 2.352.886.351 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 131.315.820 | 156.230.201 |
| Chi công cụ, đồ dùng văn phòng | - | 148.890.273 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 27.744.244 | 39.479.469 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.292.470.155 | 2.275.506.775 |
| Thuế, phí và lệ phí | 69.342.455 | 61.371.410 |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 86.303.156 | (15.034.851.027) |
| Chi phí khác bằng tiền | 888.918.225 | 889.408.402 |
| | 9.351.493.037 | (9.111.078.146) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

23.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|---|-----------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) | Ngân hàng mẹ |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC) | Công ty con của BIDV |
| Công ty Liên doanh Tháp BIDV | Công ty liên doanh với BIDV |
| Ngân hàng Lào Việt | Công ty con của BIDV |

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Thu nhập/(Chi phí)</i> | |
|----------------------------|------------------------------|---|---|
| | | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 (VND)</i> | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 (VND)</i> |
| Ngân hàng mẹ | Thu lãi tiền gửi | 4.682.464.557 | 3.116.886.039 |
| | Thu lãi trái phiếu | 941.710.083 | 993.422.500 |
| | Thu phí dịch vụ | 34.155.210.540 | 44.044.000.000 |
| | Chi phí dịch vụ | (73.368.765.341) | (87.892.712.566) |
| | Phụ trội trái phiếu | (53.450.120) | (53.450.121) |
| Công ty con của BIDV | Thu phí môi giới chứng khoán | 220.878.905 | 161.741.236 |
| Công ty Liên danh với BIDV | Chi phí thuê văn phòng | (12.033.008.593) | (11.683.087.204) |

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

| <i>Công ty liên quan</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>Phải thu/(phải trả)</i> | |
|-----------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| | | <i>Ngày 31/12/2015 VND</i> | <i>Ngày 31/12/2014 VND</i> |
| Ngân hàng mẹ | Tiền gửi thanh toán | 115.228.763.221 | 268.183.148.610 |
| | Tiền gửi có kỳ hạn | - | 30.000.000.000 |
| | Đầu tư vào trái phiếu | 9.680.501.420 | 9.733.951.540 |
| | Đầu tư vào cổ phiếu | 35.274.690 | 3.655.980 |
| | Dự thu lãi trái phiếu | 615.105.430 | 615.105.430 |
| | Phải trả chi phí dịch vụ | (262.336.815) | (500.229.601) |
| Công ty Liên doanh với BIDV | Đặt cọc thuê văn phòng | 2.891.650.104 | 2.668.063.104 |
| | Phải trả tiền điện nước | (55.761.103) | (45.614.549) |
| Công ty con của BIDV | Đầu tư vào cổ phiếu | 154.920 | 154.920 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

| | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i> | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND</i> |
|--|---|---|
| Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (*) | <u>5.341.331.325</u> | <u>3.480.745.362</u> |
| | <u>5.341.331.325</u> | <u>3.480.745.362</u> |

(*) Trong đó, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được chuyển về BIDV do các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát làm đại diện phần vốn của BIDV tại BSC.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Đơn vị: VND

| | Môi giới và dịch vụ khách hàng | Tự doanh | Tư vấn tài chính | Các bộ phận khác | Tổng cộng |
|---|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán | 117.664.908.710 | 85.407.365.392 | 60.279.829.904 | 201.936.198.242 | 465.288.302.248 |
| 2. Các chi phí trực tiếp | 70.565.686.400 | 84.414.629.580 | 13.815.782.672 | 108.234.888.303 | 277.030.986.955 |
| 3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*) | 21.812.843.490 | 15.832.906.468 | 11.174.737.734 | 37.435.143.030 | 86.255.630.722 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 25.286.378.820 | (14.840.170.656) | 35.289.309.498 | 56.266.166.909 | 102.001.684.571 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | | | |
| 1. Tài sản bộ phận | 788.314.257.768 | 1.348.003.473.596 | 6.031.112.372 | 60.437.500.000 | 2.202.786.343.736 |
| - Tiền và tương đương tiền | 156.828.160.063 | - | - | 10.000.000.000 | 166.828.160.063 |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | 1.613.031.595.259 | - | 50.000.000.000 | 1.663.031.595.259 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | (279.921.281.464) | - | - | (279.921.281.464) |
| - Phải thu khách hàng | 39.639.096 | - | 6.208.724.745 | - | 6.248.363.841 |
| - Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 644.183.177.258 | - | - | - | 644.183.177.258 |
| - Phải thu khác | - | 5.147.466.158 | - | 437.500.000 | 5.584.966.158 |
| - Dự phòng phải thu khó đòi | (12.736.718.649) | - | (177.612.373) | - | (12.914.331.022) |
| - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư tài chính dài hạn | - | 9.745.693.643 | - | - | 9.745.693.643 |
| 2. Tài sản phân bổ (*) | 47.636.969.405 | 34.577.412.217 | 24.404.458.766 | 81.754.438.113 | 188.373.278.501 |
| - Tiền và tương đương tiền | 40.232.957.466 | 29.203.191.816 | 20.611.377.335 | 69.047.692.840 | 159.095.219.457 |
| - Trả trước cho người bán | 61.957.076 | 44.971.697 | 31.740.661 | 106.330.566 | 245.000.000 |
| - Phải thu khác | 76.105.555 | 55.241.405 | 38.988.939 | 130.612.147 | 300.948.046 |
| - Hàng tồn kho | 5.790.037 | 4.202.712 | 2.966.241 | 9.936.845 | 22.895.835 |
| - Tài sản ngắn hạn khác | 194.955.399 | 141.508.859 | 99.875.812 | 334.581.930 | 770.922.000 |
| - Tài sản cố định | 1.430.735.601 | 1.038.502.979 | 732.967.030 | 2.455.424.570 | 5.657.630.180 |
| - Tài sản dài hạn khác | 5.634.468.271 | 4.089.792.749 | 2.886.542.748 | 9.669.859.215 | 22.280.662.983 |
| 3. Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 835.951.227.173 | 1.382.580.885.813 | 30.435.571.138 | 142.191.938.113 | 2.391.159.622.237 |

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Đơn vị: VND

| | Môi giới và dịch vụ khách hàng | Tự doanh | Tư vấn tài chính | Các bộ phận khác | Tổng cộng |
|--|-----------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | | | | |
| 1. Nợ phải trả bộ phận | 334.183.154.322 | - | 2.381.434.166 | 1.170.774.779.174 | 1.507.339.367.662 |
| - Người mua trả tiền trước | - | - | 1.454.338.206 | - | 1.454.338.206 |
| - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 309.343.132.343 | - | - | - | 309.343.132.343 |
| - Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 22.051.140.722 | - | - | - | 22.051.140.722 |
| - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 1.904.981.257 | - | 774.595.960 | - | 2.679.577.217 |
| - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | - | - | - | 546.996.539.174 | 546.996.539.174 |
| - Chi phí phải trả | - | - | - | 178.240.000 | 178.240.000 |
| - Vay và nợ ngắn hạn | - | - | - | 623.600.000.000 | 623.600.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 883.900.000 | - | 152.500.000 | - | 1.036.400.000 |
| 2. Nợ phải trả phân bổ (*) | 3.713.602.584 | 2.695.527.633 | 1.902.481.671 | 6.373.274.713 | 14.684.886.601 |
| - Phải trả người bán | 571.635.305 | 414.922.902 | 292.849.239 | 981.038.964 | 2.260.446.410 |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 77.710.916 | 56.406.661 | 39.811.367 | 133.367.264 | 307.296.208 |
| - Chi phí phải trả | 33.124.686 | 24.043.635 | 16.969.804 | 56.848.495 | 130.986.620 |
| - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 173.724.529 | 126.098.380 | 88.999.220 | 298.145.568 | 686.967.697 |
| - Phải trả người lao động | 2.857.407.148 | 2.074.056.055 | 1.463.852.041 | 4.903.874.422 | 11.299.189.666 |
| 3. Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 337.896.756.906 | 2.695.527.633 | 4.283.915.837 | 1.177.148.053.887 | 1.522.024.254.263 |

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị: VND</i> | |
|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> |
| Đến 1 năm | 12.387.480.000 | 11.745.934.200 |
| Trên 1 - 5 năm | 39.271.050.000 | 530.179.650 |
| | 51.658.530.000 | 12.276.113.850 |

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

| | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i> |
|--|---|---|
| Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND | 101.490.562.974 | 75.677.306.366 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – đơn vị | 86.500.000 | 86.500.000 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND | 1.173 | 875 |

23.5 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong hoạt động kinh doanh thông thường.

Với mục tiêu trở thành một công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 183.438.708.500 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 15.874.919.517 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 7.665.176.900 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Không quá hạn và không bị suy giảm | Quá hạn nhưng không bị suy giảm | | | | Bị suy giảm giá trị | Đơn vị tính: VND | Tổng cộng |
|--|------------------------------------|---------------------------------|-------------|--------------|------------|----------------------|--------------------------|-----------|
| | | Dưới 3 tháng | 3 – 6 tháng | 6 – 12 tháng | Trên 1 năm | | | |
| Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định | 1.120.878.100.935 | - | - | - | - | - | 1.120.878.100.935 | |
| Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ | 381.297.439.325 | - | - | - | - | - | 381.297.439.325 | |
| Nắm giữ để kinh doanh – Chứng khoán Nợ | 689.180.661.610 | - | - | - | - | - | 689.180.661.610 | |
| Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi | 50.400.000.000 | - | - | - | - | - | 50.400.000.000 | |
| Tài sản tài chính khác | 643.241.509.209 | - | - | - | - | 9.600.150.504 | 652.841.659.713 | |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*) | 613.486.062.699 | - | - | - | - | 9.292.925.759 | 622.778.988.458 | |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | 3.642.572.104 | - | - | - | - | - | 3.642.572.104 | |
| Phải thu khác (*) | 26.112.874.406 | - | - | - | - | 307.224.745 | 26.420.099.151 | |
| TỔNG CỘNG | 1.764.119.610.144 | - | - | - | - | 9.600.150.504 | 1.773.719.760.648 | |

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị tính: VND

| | <u>Quá hạn</u> | <u>Không kỳ hạn</u> | <u>Đến 01 năm</u> | <u>Từ 01 – 05 năm</u> | <u>Trên 05 năm</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|---|----------------|---------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|
| 31 tháng 12 năm 2015 | | | | | | |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | | | | |
| Đầu tư kỳ hạn cố định | - | - | 1.110.354.054.898 | 7.145.335.747 | 3.378.710.290 | 1.120.878.100.935 |
| Giữ đến ngày đáo hạn – Chứng khoán Nợ (*) | - | - | 370.773.393.288 | 7.145.335.747 | 3.378.710.290 | 381.297.439.325 |
| Nắm giữ để kinh doanh – Chứng khoán Nợ (*) | - | - | 689.180.661.610 | - | - | 689.180.661.610 |
| Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi | - | - | 50.400.000.000 | - | - | 50.400.000.000 |
| Đầu tư vốn | - | 276.100.352.672 | - | - | - | 276.100.352.672 |
| Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (*) | - | 276.100.352.672 | - | - | - | 276.100.352.672 |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 661.331.517.491 | - | - | 661.331.517.491 |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*) | - | - | 631.446.458.609 | - | - | 631.446.458.609 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | - | - | 3.642.572.104 | - | - | 3.642.572.104 |
| Phải thu khác (*) | - | - | 26.242.486.778 | - | - | 26.242.486.778 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | - | 315.923.379.520 | 10.000.000.000 | - | - | 325.923.379.520 |
| TỔNG CỘNG | - | 592.023.732.192 | 1.781.685.572.389 | 7.145.335.747 | 3.378.710.290 | 2.384.233.350.618 |
| NỢ TÀI CHÍNH | | | | | | |
| <i>Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i> | | | | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | - | - | 1.170.774.779.174 | - | - | 1.170.774.779.174 |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán | - | - | 331.394.273.065 | - | - | 331.394.273.065 |
| Phải trả, phải nộp khác | - | - | 16.407.309.686 | - | - | 16.407.309.686 |
| TỔNG CỘNG | - | - | 1.518.576.361.925 | - | - | 1.518.576.361.925 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | - | 592.023.732.192 | 263.109.210.464 | 7.145.335.747 | 3.378.710.290 | 865.656.988.693 |

(*): đã bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.6. Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.6 Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.6 Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

Handwritten mark

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.6 Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Đơn vị tính: VND | | | | | |
|--|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh | 1.295.602.295.746 | (279.921.281.464) | 998.405.442.180 | (227.338.471.665) | N/A | N/A |
| - Cổ phiếu niêm yết | 195.655.608.933 | (18.018.696.360) | 165.873.425.182 | (27.425.851.067) | 183.402.617.200 | 148.784.550.700 |
| - Cổ phiếu trên sàn Upcom | 46.227.940 | (16.681.951) | 33.955.991 | (8.017.091) | 36.091.300 | 32.030.700 |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 360.319.797.263 | (261.885.903.153) | 370.480.561.007 | (199.904.603.507) | 98.434.111.800 | 170.602.147.500 |
| - Trái phiếu (*) | 689.180.661.610 | - | 462.017.500.000 | - | N/A | N/A |
| - Hợp đồng tiền gửi | 50.400.000.000 | - | - | - | 50.400.000.000 | - |
| Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán | 381.297.439.325 | - | 17.538.571.228 | - | N/A | N/A |
| - Trái phiếu (*) | 381.297.439.325 | - | 17.538.571.228 | - | N/A | N/A |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 644.183.177.258 | (12.736.718.649) | 595.211.081.429 | (8.413.527.866) | 631.446.458.609 | 586.797.553.563 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | 3.642.572.104 | - | 3.662.572.104 | - | N/A | N/A |
| Phải thu khác | 26.420.099.151 | (177.612.373) | 23.854.475.812 | (4.414.500.000) | N/A | N/A |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 325.923.379.520 | - | 442.321.779.588 | - | 325.923.379.520 | 442.321.779.588 |
| Tổng cộng tài sản tài chính | 2.677.068.963.104 | (292.835.612.486) | 2.080.993.922.341 | (240.166.499.531) | N/A | N/A |

(*) Không có đủ thông tin để xác định giá thị trường của trái phiếu nên các trái phiếu này đang được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.6 Thuyết minh bổ sung tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 |
| | Nợ phải trả tài chính | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 1.170.774.779.174 | 627.387.603.968 | 1.170.774.779.174 | 627.387.603.968 |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán | 331.394.273.065 | 378.265.288.546 | N/A | N/A |
| Phải trả phải nộp khác | 16.407.309.686 | 64.355.367.064 | N/A | N/A |
| Tổng cộng nợ phải trả tài chính | 1.518.576.361.925 | 1.070.008.259.578 | N/A | N/A |

N/A: Không thể xác định được giá trị hợp lý do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này và các quy định có liên quan.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

23.7 Trình bày lại số đầu kỳ

Trong năm 2015, Kiểm toán Nhà Nước ("KTNN") đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 396/QĐ-KTNN ngày 03 tháng 04 năm 2015 của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

Theo Báo cáo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà Nước ngày 04 tháng 08 năm 2015, Công ty đã thực hiện điều chỉnh và trình bày lại một số số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.7 Trình bày lại số đầu kỳ (tiếp theo)

Trích từ bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Diễn giải | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Điều chỉnh của KTNN | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại) |
|--|-----------|---------------------------|--------------------------|---|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.806.525.733.362 | 204.630.188 | 1.806.730.363.550 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 771.093.160.515 | (26.190.000) | 771.066.970.515 |
| 1. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | [1] | (227.312.281.665) | (26.190.000) | (227.338.471.665) |
| III. Các khoản phải thu | | 592.357.386.820 | 230.820.188 | 592.588.207.008 |
| 1. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | [1] | 595.921.551.087 | (710.469.658) | 595.211.081.429 |
| 2. Các khoản phải thu khác | [1] | 3.112.522.012 | 1.142.789.846 | 4.255.311.858 |
| 3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | [1] | (12.626.527.866) | (201.500.000) | (12.828.027.866) |
| C. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 36.005.952.046 | 498.812.440 | 36.504.764.486 |
| I. Tài sản cố định | | 1.800.987.845 | 498.812.440 | 2.299.800.285 |
| 1. Tài sản cố định vô hình Nguyên giá | [1] | - | 498.812.440 | 498.812.440 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | 921.400.000 (921.400.000) | 516.580.000 (17.767.560) | 1.437.980.000 (939.167.560) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | [1] | 1.842.531.685.408 | 703.442.628 | 1.843.235.128.036 |

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Diễn giải | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Điều chỉnh của KTNN | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại) |
|---|-----------|---------------------------|---------------------|---|
| I. Nợ ngắn hạn | | 1.074.921.743.036 | 406.580.000 | 1.075.328.323.036 |
| 1. Phải trả người bán | [2] | 1.615.299.881 | 406.580.000 | 2.021.879.881 |
| 2. Chi phí phải trả | [3] | 1.639.873.968 | (1.129.559.524) | 510.314.444 |
| 3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | 391.827.000.000 | 1.129.559.524 | 392.956.559.524 |
| I. Vốn chủ sở hữu | [4] | 767.609.942.372 | 296.862.628 | 767.906.805.000 |
| 8. Lỗ lũy kế | | (97.631.771.085) | 296.862.628 | (97.334.908.457) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.842.531.685.408 | 703.442.628 | 1.843.235.128.036 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.7 Trình bày lại số đầu kỳ (tiếp theo)

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Diễn giải | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Điều chỉnh của KTNN | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại) |
|--|-----------|--|----------------------|--|
| 1. Doanh thu | [5] | 530.681.114.250 | 432.320.188 | 531.113.434.438 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | | 150.323.726.931 | 291.055.556 | 150.614.782.487 |
| - Doanh thu khác | | 168.386.386.962 | 141.264.632 | 168.527.651.594 |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | | 530.681.114.250 | 432.320.188 | 531.113.434.438 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh | [6] | (464.431.853.311) | 66.042.440 | (464.365.810.871) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán | | (316.997.687.092) | 92.232.440 | (316.905.454.652) |
| - Chi phí dự phòng chứng khoán | | (147.434.166.219) | (26.190.000) | (147.460.356.219) |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh | | 66.249.260.939 | 498.362.628 | 66.747.623.567 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | [7] | 9.312.578.146 | (201.500.000) | 9.111.078.146 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 75.561.839.085 | 296.862.628 | 75.858.701.713 |
| 8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 75.380.443.738 | 296.862.628 | 75.677.306.366 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN | [8] | 75.380.443.738 | 296.862.628 | 75.677.306.366 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 871 | 4 | 875 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.7 Trình bày lại số đầu kỳ (tiếp theo)

Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Diễn giải | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Điều chỉnh của KTNN | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại) |
|---|-----------|--|----------------------|--|
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 75.380.443.738 | 296.862.628 | 75.677.306.366 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 3.083.252.338 | (186.862.628) | 2.896.389.710 |
| Khấu hao tài sản cố định | [6] | 902.901.417 | 17.767.560 | 920.668.977 |
| Các khoản lập dự phòng | [9] | 132.197.815.192 | 227.690.000 | 132.425.505.192 |
| Lãi lỗ hoạt động đầu tư | [10] | (234.307.596.025) | (432.320.188) | (234.739.916.213) |
| 3. Lỗ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | | 78.463.696.076 | 110.000.000 | 78.573.696.076 |
| Tăng các khoản phải thu | [10] | (305.213.907.961) | (432.320.188) | (305.646.228.149) |
| Tăng hàng tồn kho | | | | |
| Trong đó: | | | | |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả | [2] | 409.330.482.772 | 406.580.000 | 409.737.062.772 |
| Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (22.121.784.084) | 84.259.812 | (22.037.524.272) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | [1] | (1.246.160.000) | (516.580.000) | (1.762.740.000) |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 230.643.134.446 | 432.320.188 | 231.075.454.634 |
| Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (60.694.238.764) | (84.259.812) | (60.778.498.576) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.7 Trình bày lại số đầu kỳ (tiếp theo)

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây:

| | |
|--|--------------------|
| [1] Tài sản tăng do | VND |
| ▶ Tăng dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (26.190.000) |
| ▶ Giảm lãi dự thu cho vay giao dịch ký quỹ | (710.469.658) |
| ▶ Tăng dự thu lãi trái phiếu và quỹ hỗ trợ thanh toán | 1.142.789.846 |
| ▶ Tăng dự phòng phải thu khó đòi | (201.500.000) |
| ▶ Tăng nguyên giá tài sản cố định | 516.580.000 |
| ▶ Tăng giá trị hao mòn tài sản cố định tương ứng | (17.767.560) |
| | 703.442.628 |
| [2] Phải trả người bán tăng do | VND |
| ▶ Tăng phải trả người bán liên quan đến việc tăng nguyên giá tài sản cố định | 516.580.000 |
| ▶ Giảm dự chi khác | (110.000.000) |
| | 406.580.000 |
| [3] Phân loại lại dự chi lãi repo sang giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (*) | VND |
| ▶ Tăng giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 1.129.559.524 |
| ▶ Giảm chi phí phải trả | (1.129.559.524) |
| | - |
| (*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200, Công ty phân loại lại khoản lãi dự chi repo từ chi phí phải trả sang giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | |
| [4] Nguồn vốn tăng do | VND |
| ▶ Tăng phải trả người bán liên quan đến việc tăng nguyên giá tài sản cố định | 516.580.000 |
| ▶ Giảm dự chi khác | (110.000.000) |
| ▶ Lỗ lũy kế giảm do điều chỉnh tăng kết quả kinh doanh | 296.862.628 |
| | 703.442.628 |
| [5] Doanh thu tăng do: | VND |
| ▶ Tăng doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn liên quan đến dự thu lãi trái phiếu | 291.055.556 |
| ▶ Tăng doanh thu khác liên quan đến | 141.264.632 |
| - Dự thu quỹ hỗ trợ thanh toán | 851.734.290 |
| - Giảm dự thu lãi cho vay margin | (710.469.658) |
| | 432.320.188 |

CH
GAI
VA
AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.7 Trình bày lại số đầu kỳ (tiếp theo)

Các điều chỉnh trọng yếu được diễn giải dưới đây (tiếp theo):

[6] Chi phí hoạt động kinh doanh giảm do: VND

| | |
|---|-------------------|
| ▶ Giảm chi phí dịch vụ mua ngoài | 110.000.000 |
| ▶ Tăng chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | (26.190.000) |
| ▶ Tăng chi phí khấu hao tài sản cố định | (17.767.560) |
| | 66.042.440 |

[7] Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do: VND

| | |
|--|----------------------|
| ▶ Tăng chi phí dự phòng phải thu khó đòi | (201.500.000) |
| | (201.500.000) |

[8] Lợi nhuận tăng do các điều chỉnh về doanh thu, chi phí nêu trên: VND

| | |
|-------------------------------------|--------------------|
| ▶ Doanh thu tăng | 432.320.188 |
| ▶ Chi phí hoạt động kinh doanh giảm | 66.042.440 |
| ▶ Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng | (201.500.000) |
| | 296.862.628 |

[9] Điều chỉnh cho các khoản lập dự phòng VND

| | |
|---|----------------------|
| ▶ Tăng chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | (26.190.000) |
| ▶ Tăng chi phí dự phòng phải thu khó đòi | (201.500.000) |
| | (227.690.000) |

[10] Tăng các khoản phải thu, lãi hoạt động đầu tư do: VND

| | |
|----------------------------------|--------------------|
| ▶ Tăng dự thu lãi trái phiếu | 291.055.556 |
| ▶ Tăng dự thu khác liên quan đến | 141.264.632 |
| - Dự thu quỹ hỗ trợ thanh toán | 851.734.290 |
| - Giảm dự thu lãi cho vay margin | (710.469.658) |
| | 432.320.188 |

82

11
NG
PH.
KH
IGE
TTI
NAI
A-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.8 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:

Bà Lê Phương Thủy
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

